TỪ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2025: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO THỜI GIAN TỚI

TS. Vũ Tam Hòa[1]

Bài viết này nhằm giới thiệu và phân tích một số chính sách quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam giai đoạn 2020-2025 trước môi trường chuyển đổi số. Các chiến lược, nghị quyết quan trọng của Chính phủ được ban hành đã đẩy mạnh ký kết FTA và cải cách hành chính, giúp kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025 đạt được kết quả nhất định. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện về chính sách, thể chế thuận lợi tạo điều kiện cho Doanh nghiệp phát triển như: chính sách thương mại cần nhanh chóng hoàn thiện và đưa ra những quyết sách giúp Doanh nghiệp mở rộng thị trường, hưởng ưu đãi thuế quan; cải cách thủ tục hành chính, thông quan tự động, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp….

• Từ khóa: *kim ngạch xuất khẩu, thuế quan, chuyển đổi số, chính sách tài chính…*

This article aims to introduce and analyze some state management policies for Vietnamese export businesses in the period 2020-2025 in the context of digital transformation. Important strategies and resolutions issued by the Government have promoted the signing of FTAs and administrative reforms, helping to achieve certain results in import and export turnover by 2025. Therefore, it proposes several solutions to improve policies and institutions to create favorable conditions for business development, such as: trade policies need to be quickly finalized and decisions made to help businesses expand markets and enjoy tariff preferences; administrative procedure reforms, automated customs clearance, reducing time and costs for businesses…

• Key words: *export turnover, tariffs, digital transformation, financial policies…*

Ngày nhận bài: 09/4/2026
Ngày gửi phản biện: 20/5/2026
Ngày duyệt đăng: 13/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.09

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn 2020-2025, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã ghi dấu một chặng đường phát triển đặc biệt ấn tượng, trở thành một trong những trụ cột quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế và ổn định vĩ mô. Bất chấp những cú sốc chưa từng có từ đại dịch COVID-19, xung đột địa chính trị, đứt gãy chuỗi cung ứng và xu hướng bảo hộ gia tăng, thương mại quốc tế của Việt Nam không những trụ vững mà còn bứt phá mạnh mẽ, khẳng định vị thế của một nền kinh tế có độ mở cao và khả năng thích ứng ngày càng tốt. Trong 5 năm qua, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân của Việt Nam đạt khoảng 10%/năm, mức tăng trưởng cao trong bối cảnh thương mại toàn cầu phục hồi chậm và nhiều bất ổn. Đáng chú ý, từ năm 2023, Việt Nam đã chính thức gia nhập nhóm 20 nền kinh tế có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất thế giới, một cột mốc cho thấy quy mô và vị thế của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế ngày càng được nâng lên.

2. Xu hướng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020 -2025

Giai đoạn 2020 -2025 là giai đoạn đặc biệt đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Năm 2020, dù đại dịch Covid-19 gây gián đoạn thương mại toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn đạt khoảng 281,5 tỷ USD, nhập khẩu khoảng 262,4 tỷ USD, xuất siêu 19,1 tỷ USD. Năm 2021, xuất khẩu tiếp tục tăng lên 336,25 tỷ USD và nhập khẩu 332,25 tỷ USD. Năm 2022, khi nhu cầu thế giới phục hồi mạnh, xuất khẩu đạt 371,85 tỷ USD, nhập khẩu 360,65 tỷ USD. Năm 2023, tổng cầu toàn cầu suy giảm, kim ngạch xuất khẩu giảm còn 355,5 tỷ USD nhưng Việt Nam vẫn duy trì xuất siêu khoảng 28 tỷ USD. Bước sang năm 2024, thương mại hàng hóa phục hồi rõ nét; xuất khẩu đạt 405,53 tỷ USD, nhập khẩu 380,76 tỷ USD, xuất siêu 24,77 tỷ USD. Đến năm 2025, xuất khẩu đạt 475,04 tỷ USD, nhập khẩu 455,01 tỷ USD, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 930,05 tỷ USD và xuất siêu 20,03 tỷ USD.

[1] *Đại học Thương mại; email: hoa.vt@tmu.edu.vn*

Như vậy, chỉ trong 5 năm, quy mô xuất khẩu hàng hóa đã tăng rất mạnh, phản ánh khả năng thích ứng đáng kể của khu vực doanh nghiệp và hiệu quả nhất định của các chính sách tạo thuận lợi thương mại

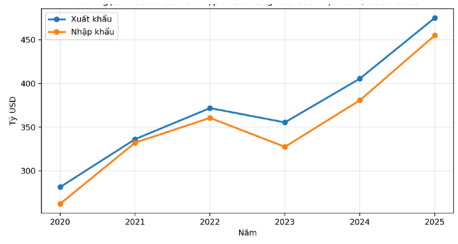
Tuy nhiên, bức tranh xuất khẩu cho thấy nhiều vấn đề cần Nhà nước tiếp tục quản lý và hỗ trợ hiệu quả hơn. Một là, khu vực FDI vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo trong xuất khẩu. Năm 2024, khu vực trong nước đạt 114,59 tỷ USD, chiếm 28,3%, còn khu vực FDI đạt 290,94 tỷ USD, chiếm 71,7%. Năm 2025, tỷ trọng khu vực trong nước giảm xuống còn 22,7% trong khi khu vực FDI tăng lên 77,3% . Điều này cho thấy đóng góp của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi xuất khẩu vẫn còn hạn chế, nhất là ở các ngành công nghệ cao và điện tử. Hai là, cơ cấu xuất khẩu tiếp tục dựa lớn vào nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2024 nhóm này đạt khoảng 356,74 tỷ USD, chiếm 88,0% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2025 đạt 421,47 tỷ USD, chiếm 88,7%. Đây là tín hiệu tích cực về mức độ công nghiệp hóa, nhưng cũng đặt ra vấn đề về giá trị gia tăng nội địa, năng lực công nghiệp hỗ trợ và tỷ lệ nội địa hóa. Ba là, thị trường xuất khẩu của Việt Nam dù đã đa dạng hơn nhưng vẫn tập trung cao vào một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ASEAN; do đó rủi ro từ thay đổi chính sách tại các thị trường này vẫn rất lớn.

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2020-2025

Năm	Xuất khẩu (tỷ USD)	Nhập khẩu (tỷ USD)	Cán cân thương mại
2020	281.50	262.40	19.10
2021	336.25	332.25	4.00
2022	371.85	360.65	11.20
2023	355.50	327.50	28.00
2024	405.53	380.76	24.77
2025	475.04	455.01	20.03

Nguồn tác giả tổng hợp.

Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2020-2025



Nguồn tác giả tổng hợp

2. Thực trạng chính sách quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam giai đoạn 2020-2025

2.1. Thể chế và chính sách quản lý nhà nước

Ưu điểm: Về phương diện thể chế trong nước, công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp xuất khẩu thời gian qua có ba chuyển động tích cực nổi bật. Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về hải quan, thương mại, xuất xứ, quản lý chuyên ngành, thương mại điện tử và logistics. Thứ hai, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng số hóa, một cửa, giảm thời gian và chi phí tuân thủ. Thứ ba, chuyển mạnh từ hỗ trợ dàn trải sang hỗ trợ theo vấn đề cụ thể như tận dụng FTA, phòng vệ thương mại, xuất khẩu qua thương mại điện tử, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng chú trọng công tác xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường, đào tạo doanh nghiệp về cam kết FTA, hỗ trợ xây dựng thương hiệu và thúc đẩy liên kết chuỗi. Tuy vậy, kết quả thực tế vẫn chưa đồng đều giữa các ngành, vùng và quy mô doanh nghiệp.

Xét theo từng cấu phần quản lý, có thể thấy hệ thống pháp luật về xuất khẩu của Việt Nam đã tương đối đầy đủ, nhưng vẫn tồn tại tình trạng quy định ở nhiều bộ, ngành chưa thật sự đồng bộ, khiến doanh nghiệp phải tuân thủ nhiều lớp thủ tục. Chẳng hạn, đối với nông sản, thực phẩm, gỗ, thủy sản hoặc hàng hóa có yêu cầu kiểm dịch - an toàn thực phẩm - tiêu chuẩn kỹ thuật, doanh nghiệp có thể đồng thời chịu sự chi phối của nhiều đầu mối quản lý. Điều này làm phát sinh chi phí tuân thủ không chính thức và chi phí thời gian, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong bối cảnh cạnh tranh thương mại toàn cầu ngày càng dựa nhiều vào tốc độ giao hàng, độ tin cậy của chuỗi cung ứng và khả năng truy xuất dữ liệu, bất kỳ sự chậm trễ nào cũng làm giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu.

Về cải cách hải quan và tạo thuận lợi thương mại, Việt Nam đã đẩy mạnh ứng dụng hải quan điện tử, thanh toán điện tử, quản lý rủi ro, cơ chế một cửa quốc gia và kết nối cơ chế một cửa ASEAN. Những cải cách này giúp doanh nghiệp giảm bớt tiếp xúc trực tiếp với cơ quan quản lý, minh bạch hóa quy trình, tiết kiệm thời gian khai báo và thanh toán.

Hạn chế: Từ góc nhìn doanh nghiệp, cải cách chưa thật sự đồng đều ở tất cả khâu. Nhiều doanh nghiệp vẫn phản ánh tình trạng phải xử lý song song hồ sơ điện tử với một số chứng từ giấy, phát sinh thêm thủ tục kiểm tra chuyên ngành, hoặc chậm trễ ở các công đoạn liên quan đến cảng biển, kiểm định, chứng nhận, logistics nội địa. Điều đó cho thấy quản lý nhà nước không thể chỉ số hóa riêng từng thủ tục mà cần đồng bộ hóa toàn bộ chuỗi thực thi giữa hải quan, bộ quản lý chuyên ngành, cảng vụ, ngân hàng, doanh nghiệp logistics và chính quyền địa phương.

2.2. Chính sách thương mại, hải quan và kiểm tra chuyên ngành

Ưu điểm:

Một là, hỗ trợ thông tin và xúc tiến thương mại, thời gian qua Bộ Công Thương và hệ thống thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đã tăng cường cung cấp thông tin thị trường, cảnh báo rủi ro và hỗ trợ kết nối giao thương. Đây là điểm rất quan trọng bởi doanh nghiệp nhỏ và vừa thường thiếu khả năng tự nghiên cứu thị trường, pháp luật và tiêu chuẩn kỹ thuật ở nước nhập khẩu.

Hai là, sự gia tăng nhanh của các biện pháp phòng vệ thương mại và các rào cản kỹ thuật mới. Theo thông tin của Bộ Công Thương, đến năm 2025 hàng xuất khẩu Việt Nam đã phải đối mặt với khoảng 300 vụ việc điều tra phòng vệ thương mại từ 25 thị trường khác nhau; riêng năm 2025 phát sinh 23 vụ việc từ 12 thị trường. Các vụ việc tập trung nhiều ở thép, gỗ, thủy sản, pin năng lượng mặt trời, sản phẩm hóa chất, dệt may và một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao. Điều này cho thấy khi doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu, xung đột lợi ích thương mại là điều tất yếu; vai trò của Nhà nước là phải cảnh báo sớm, đào tạo doanh nghiệp, hỗ trợ hồ sơ, phối hợp pháp lý và chứng minh minh bạch về nguồn gốc, giá thành, chính sách trợ cấp. Nếu không có năng lực quản lý và phản ứng chính sách kịp thời, ngay cả doanh nghiệp làm ăn chân chính cũng có thể chịu tác động tiêu cực lớn.

Hạn chế: Điểm nghẽn hiện nay là thông tin có lúc vẫn ở dạng phân tán, khó sử dụng hoặc chưa được chuyển hóa đầy đủ thành các bộ hướng dẫn hành động theo ngành hàng, theo thị trường và theo quy mô doanh nghiệp. Ví dụ, với một doanh nghiệp nông sản quy mô vừa, thông tin cần thiết không chỉ là quy định chung của EU hay Hoa Kỳ, mà là bộ giải pháp cụ thể: phải chuẩn hóa vùng nguyên liệu ra sao, lưu dữ liệu truy xuất ở đâu, cần chứng nhận nào, thay đổi bao bì thế nào, hợp đồng logistics cần chú ý điều khoản nào, rủi ro phòng vệ thương mại ra sao và mức chi phí tuân thủ ước tính là bao nhiêu. Nếu hệ thống hỗ trợ công không đi đến mức độ thực hành như vậy thì giá trị sử dụng với doanh nghiệp còn hạn chế.

2.4. Sức ép tiêu chuẩn xanh, truy xuất nguồn gốc và yêu cầu bền vững

Ưu điểm:

Thứ nhất, về cơ sở hạ tầng phục vụ xuất khẩu Việt Nam đã có nhiều cải thiện song chi phí logistics vẫn là thách thức đáng kể. Chỉ số năng lực logistics (LPI) 2023 của Ngân hàng thế giới xếp Việt Nam ở vị trí 43 với điểm số 3,3. Kết quả này cho thấy Việt Nam có tiến bộ nhưng vẫn còn dư địa lớn để cải thiện chất lượng dịch vụ logistics, thủ tục biên mậu, độ tin cậy giao hàng, khả năng theo dõi hàng hóa và năng lực logistics xanh. Nhận diện rõ thách thức đó, Bộ Công Thương đã ban hành Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn đến 2050 với mục tiêu phát triển logistics thành ngành dịch vụ nền tảng, gắn với chuyển đổi số, liên kết vùng và hội nhập quốc tế. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp xuất khẩu, bởi doanh nghiệp chỉ có thể mở rộng thị trường bền vững nếu chi phí logistics hợp lý và chuỗi vận chuyển đủ tin cậy.

Thứ hai, một xu hướng mới khác là sự phát triển của thương mại điện tử xuyên biên giới như một kênh xuất khẩu bổ trợ, thậm chí trở thành cửa ngõ cho doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, hợp tác xã và doanh nghiệp sáng tạo gia nhập thị trường quốc tế. Bộ Công Thương trong năm 2025 nhấn mạnh thương mại điện tử xuyên biên giới là đòn bẩy thúc đẩy xuất khẩu bền vững, nhất là trong bối cảnh nhu cầu mua sắm trực tuyến tại các thị trường lớn tiếp tục tăng.

Hạn chế:

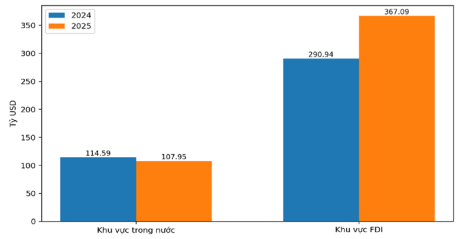
Tuy nhiên, để biến tiềm năng thành năng lực xuất khẩu thực sự, Nhà nước phải quản lý và hỗ trợ đồng thời nhiều khâu: thanh toán quốc tế, tiêu chuẩn dữ liệu sản phẩm, bảo vệ người tiêu dùng, thuế, logistics hoàn tất đơn hàng, sở hữu trí tuệ, quảng bá số và đào tạo kỹ năng số cho doanh nghiệp. Đây là lĩnh vực mà chính sách hiện nay đã khởi động nhưng vẫn cần bước tiến mạnh hơn, nhất là ở cấp độ hướng dẫn thực thi cho doanh nghiệp quy mô nhỏ.

2.5. Cơ cấu doanh nghiệp xuất khẩu và vấn đề năng lực cạnh tranh

Ưu điểm: Xét riêng về cơ cấu thị trường, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam; năm 2024 đạt khoảng 119,6 tỷ USD và năm 2025 lên tới 153,2 tỷ USD.. Ở chiều ngược lại, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất, năm 2024 khoảng 144,3 tỷ USD và năm 2025 khoảng 186,0 tỷ USD . Cơ cấu này vừa phản ánh độ mở lớn của nền kinh tế, vừa cho thấy tính phụ thuộc rất cao vào một số đối tác. Điều này đặt ra yêu cầu đối với Nhà nước là phải đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường, giảm rủi ro tập trung, đồng thời củng cố năng lực tuân thủ để không bị gián đoạn xuất khẩu bởi thay đổi chính sách ở một vài thị trường chủ lực. Thực tế

thời gian qua cho thấy chỉ một thay đổi nhỏ về yêu cầu chất lượng, vệ sinh, kiểm dịch, truy xuất hay chứng nhận phát thải cũng có thể làm chậm cả chuỗi xuất khẩu của một ngành hàng nếu doanh nghiệp và cơ quan quản lý không chuẩn bị sớm.

Biểu đồ 2. Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế năm 2024 và 2025



Nguồn: NSO.

Đánh giá tổng quát, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp xuất khẩu giai đoạn 2020-2025 đã đạt nhiều kết quả tích cực: khuôn khổ thể chế từng bước hoàn thiện; thương mại tiếp tục tăng trưởng; xuất siêu được duy trì; hoạt động xúc tiến thương mại và hội nhập được đẩy mạnh; nhiều thủ tục đã được số hóa; vai trò cảnh báo và xử lý vụ việc phòng vệ thương mại được nâng lên; nhận thức về xuất khẩu xanh, kinh tế số và tiêu chuẩn bền vững được cải thiện.

Hạn chế: Cũng rất rõ thủ tục quản lý chuyên ngành còn chồng chéo; hỗ trợ doanh nghiệp chưa đủ sâu; tỷ trọng xuất khẩu của khu vực trong nước còn thấp; chi phí logistics và chi phí tuân thủ vẫn cao; dữ liệu số chưa thật sự liên thông; năng lực dự báo và phản ứng chính sách với rủi ro mới còn chưa tương xứng với tốc độ thay đổi của thương mại thế giới. Chính từ thực trạng này, việc hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp xuất khẩu trong giai đoạn tới cần được coi là một nhiệm vụ trọng tâm của quản lý nhà nước về kinh tế.

3. Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp xuất khẩu trong giai đoạn tới

3.1. Hoàn thiện thể chế và chính sách

Giải pháp thứ nhất là tiếp tục hoàn thiện thể chế theo hướng ổn định, minh bạch, đồng bộ và dễ dự đoán. Cần rà soát các quy định liên quan đến kiểm tra chuyên ngành, chứng nhận xuất xứ, tiêu chuẩn - quy chuẩn, kiểm dịch, quản lý chất lượng, thương mại điện tử xuyên biên giới, thủ tục logistics và chuyển đổi xanh để loại bỏ điểm chồng chéo, mâu thuẫn hoặc không còn phù hợp. Việc ban hành chính sách mới cần có đánh giá tác động đầy đủ đối với từng nhóm doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tránh tình trạng chuẩn mực quản lý vượt quá năng lực thực hiện của thị trường trong ngắn hạn. Cùng với đó, cần tăng cường tham vấn hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp đầu chuỗi và doanh nghiệp nhỏ để chính sách phản ánh đúng nhu cầu thực tiễn.

3.2. Số hóa quản lý và dữ liệu liên thông

Giải pháp thứ hai là đẩy mạnh số hóa quản lý nhà nước theo mô hình dữ liệu dùng chung. Cần xây dựng kiến trúc dữ liệu liên thông giữa hải quan, bộ quản lý chuyên ngành, cơ quan cấp chứng nhận xuất xứ, cơ quan kiểm dịch, cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng, ngân hàng, doanh nghiệp logistics và các địa phương có cửa khẩu, cảng biển lớn. Mục tiêu là để doanh nghiệp khai một lần, sử dụng nhiều lần; dữ liệu được tái sử dụng theo quyền hạn và mức độ bảo mật phù hợp; cơ quan quản lý chuyển từ tiền kiểm thủ công sang quản lý rủi ro và hậu kiểm dựa trên dữ liệu. Đây là điều kiện quan trọng để giảm chi phí tuân thủ, giảm tiếp xúc trực tiếp, hạn chế nhũng nhiễu và nâng cao hiệu quả quản lý.

3.3. Hỗ trợ doanh nghiệp theo chiều sâu

Giải pháp thứ ba là xây dựng hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp theo chiều sâu, phân tầng theo năng lực. Đối với doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp đầu chuỗi, Nhà nước nên tập trung vào hỗ trợ đàm phán thị trường, cảnh báo sớm, cơ sở dữ liệu pháp lý quốc tế, bảo vệ trong các vụ việc phòng vệ thương mại và khuyến khích đầu tư vào công nghệ lõi, công nghiệp hỗ trợ, chuỗi cung ứng bền vững. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, trọng tâm hỗ trợ cần là huấn luyện thực hành về hợp đồng quốc tế, thanh toán, bảo hiểm, logistics, FTA, quy tắc xuất xứ, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn kỹ thuật, thương mại điện tử xuyên biên giới và xây dựng thương hiệu. Hỗ trợ phải có "sản phẩm dịch vụ công" cụ thể, ví dụ bộ tài liệu theo ngành hàng - thị trường, nền tảng tư vấn trực tuyến, bộ công cụ tự đánh giá mức độ sẵn sàng xuất khẩu, mạng lưới chuyên gia đồng hành và cơ chế tài trợ một phần chi phí chứng nhận.

3.4. Chuyển đổi xanh và tuân thủ bền vững

Giải pháp thứ tư là chuyển mạnh sang hỗ trợ tuân thủ xanh và xuất khẩu bền vững. Đây là lĩnh vực cấp bách vì các quy định như CBAM, EUDR, yêu cầu báo cáo phát thải, trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, tiêu chuẩn lao động và ESG đang trở thành điều kiện tham gia thị trường. Nhà nước cần xây dựng lộ trình hỗ trợ doanh nghiệp theo từng nhóm ngành, nhất là thép, nhôm, xi măng, gỗ, cà phê, cao su, thủy sản, dệt may, da giày. Nội dung hỗ trợ bao gồm: hướng dẫn chuẩn đo lường phát thải; phát triển

hạ tầng dữ liệu truy xuất; chuẩn hóa mã số vùng trồng, cơ sở nuôi, vùng nguyên liệu; hỗ trợ tiếp cận tín dụng xanh; thúc đẩy chứng nhận bền vững; phát triển logistics xanh và năng lượng sạch cho khu công nghiệp xuất khẩu. Nếu Nhà nước đi chậm trong lĩnh vực này, doanh nghiệp sẽ chịu chi phí thích ứng lớn hơn nhiều và nguy cơ mất thị trường có thể xảy ra.

3.5. Nâng cao năng lực cảnh báo, phòng vệ thương mại

Giải pháp thứ năm là nâng cấp năng lực cảnh báo sớm và ứng phó phòng vệ thương mại. Cần phát triển cơ sở dữ liệu theo dõi tăng trưởng xuất khẩu bất thường, mức độ tập trung thị trường, cấu trúc giá thành, mức độ sử dụng nguyên liệu nhập khẩu, nguy cơ lẩn tránh thuế và nguy cơ gian lận xuất xứ ở từng ngành hàng. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý có thể đưa ra cảnh báo sớm cho doanh nghiệp và hiệp hội, đồng thời chủ động điều chỉnh chính sách quản lý, truyền thông tuân thủ và phối hợp với hải quan, địa phương để ngăn chặn rủi ro từ sớm. Song song với đó, cần tăng năng lực pháp lý cho cơ quan đầu mối và xây dựng quỹ hoặc cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong các vụ kiện phòng vệ thương mại lớn, nhất là với doanh nghiệp nhỏ không đủ nguồn lực tự theo đuổi vụ việc kéo dài.

3.6. Xúc tiến thương mại, thương mại điện tử xuyên biên giới

Giải pháp thứ bảy là phát triển mạnh thương mại điện tử xuyên biên giới như một cấu phần của chiến lược xuất khẩu quốc gia. Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý về thanh toán, thuế, xác thực giao dịch, bảo vệ người tiêu dùng, giải quyết tranh chấp và quản lý dữ liệu trong môi trường số; đồng thời xây dựng chương trình đào tạo cho doanh nghiệp về vận hành gian hàng quốc tế, quảng bá số, tối ưu dữ liệu sản phẩm, logistics hoàn tất đơn hàng, chăm sóc khách hàng xuyên biên giới và bảo vệ sở hữu trí tuệ trên nền tảng số. Nếu được tổ chức tốt, thương mại điện tử xuyên biên giới sẽ giúp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, làng nghề và doanh nghiệp sáng tạo tham gia xuất khẩu mà không phải đi qua quá nhiều tầng nấc trung gian.

3.7. Nâng cao chất lượng thực thi và trách nhiệm phối hợp

Giải pháp thứ tám là đổi mới công tác xúc tiến thương mại theo hướng dữ liệu hóa, chuyên sâu theo ngành hàng và gắn với hậu xúc tiến. Trong thời gian qua, hoạt động xúc tiến đã khá sôi động nhưng hiệu quả còn phụ thuộc lớn vào khả năng tiếp nối của doanh nghiệp sau hội chợ, diễn đàn hay chương trình kết nối. Do đó, cần chuyển sang mô hình xúc tiến dựa trên dữ liệu thị trường, dữ liệu hành vi tiêu dùng, dữ liệu chuỗi cung ứng và cơ chế theo dõi sau kết nối. Mỗi chương trình xúc tiến nên gắn với một gói hỗ trợ sau xúc tiến như tư vấn tiêu chuẩn, hỗ trợ mẫu mã, kết nối logistics, tư vấn hợp đồng và đào tạo marketing quốc tế. Làm được như vậy, nguồn lực nhà nước dành cho xúc tiến sẽ tạo ra hiệu quả thực chất hơn cho doanh nghiệp.

3.8. Vai trò chủ động của doanh nghiệp và cơ chế đồng hành của Nhà nước

Giải pháp thứ chín là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thực thi quản lý nhà nước. Bất kỳ chính sách đúng nào cũng có thể giảm hiệu quả nếu khâu thực thi thiếu năng lực chuyên môn, thiếu phối hợp hoặc còn tư duy quản lý theo lối mòn. Cán bộ ở các cơ quan liên quan đến xuất khẩu cần được cập nhật thường xuyên về FTA, phòng vệ thương mại, tiêu chuẩn xanh, thương mại điện tử, dữ liệu số, logistics, quản lý rủi ro và kỹ năng phục vụ doanh nghiệp. Đồng thời, cần cơ chế đánh giá cán bộ gắn với chất lượng giải quyết thủ tục, mức độ hài lòng của doanh nghiệp, khả năng phối hợp liên ngành và hiệu quả xử lý tình huống mới phát sinh.

4. Kết luận

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng xuất nhập khẩu Việt Nam đang đứng trước một ngã rẽ quan trọng trong bối cảnh Đảng và Nhà nước đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số trong những năm tới, xuất khẩu cần tiếp tục phát huy vai trò là động lực then chốt, nhưng không thể đi theo lối mòn cũ. Yêu cầu chính sách quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu ở Việt Nam cần phải thay đổi, bổ sung giúp cho tăng trưởng kinh tế đối với doanh nghiệp tăng trưởng cả chiều rộng và chiều sâu, hiệu quả và bền vững hơn trong giai đoạn tới.

Tài liệu tham khảo:

Số liệu Tổng cục Thống kê các năm

*Ủy ban châu Âu, Taxation and Customs Union, "CBAM successfully entered into force on 1 January 2026".https://taxation-customs.ec.europa.eu/news/cbam-successfully-entered-force-1-january-2026-2026-01-14_*

Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính/Bộ Kế hoạch và Đầu tư, "Tình hình phát triển doanh nghiệp những tháng đầu năm 2025". https://vids.mpi.gov.vn/kinh-te-xa-hoi/tinh-hinh-phat-trien-doanh-nghiep-nhung-thang-dau-nam-2025-11401.html

Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính/Bộ Kế hoạch và Đầu tư, "Tình hình doanh nghiệp Việt Nam 6 tháng đầu năm 2025: Khả quan nhưng nhiều thách thức". https://vids.mpi.gov.vn/nghien-cuu-trao-doi/ti-nh-hi-nh-doanh-nghie-p-vie-t-nam-6-thang-dau-nam-2025-kha-quan-nhung-nhie-u-tha-ch-thu-c-11578.html

World Bank, "2023 Logistics Performance Index (LPI)". https://lpi.worldbank.org/index.php/international/global

Bộ Công Thương, "Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn đến 2050". https://moit.gov.vn/chuyen-muc/chien-luoc-quy-hoach-ke-hoach-phat-trien/chien-luoc-phat-trien-dich-vu-logistics-viet-nam-thoi-ky-2025-2035-tam-nhin-den-2050.html

Bộ Công Thương, "Thương mại điện tử xuyên biên giới: Đòn bẩy xuất khẩu bền vững". https://moit.gov.vn/tin-tuc/thuong-mai-dien-tu-xuyen-bien-gioi-don-bay-xuat-khau-ben-vung.html

Bộ Công Thương, "Tọa đàm trực tuyến nâng cao năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam thông qua thương mại điện tử với thị trường Hoa Kỳ và ra thế giới trong bối cảnh mới". https://moit.gov.vn/tin-tuc/toa-dam-truc-tuyen-nang-cao-nang-